

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DS-ST
Ngày: 22-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bỉ.
2. Ông Đoàn Minh Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số X, đường NT, Phường Y, thành phố TA, tỉnh LA.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn C, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Số Z, đường LHN, Phường J, thành phố TA, tỉnh LA.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Hồng T1, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Số M, ấp BĐ, xã BT, huyện T, tỉnh LA.

(Ông C, bà T1 đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T do ông Trần Văn C đại diện trình bày:

Ngày 08/01/2020, bà Nguyễn Thị Mai T có cho bà Đỗ Thị Hồng T1 vay số tiền 700.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày nhưng không có ghi thỏa thuận về lãi suất vào giấy nợ, thời hạn trả nợ là ngày 10/01/2020. Việc vay tiền có lập thành văn bản “Biên nhận mượn tiền” ngày 08/01/2022 có chữ ký nhận tiền và viết rõ họ tên của bà Đỗ Thị Hồng T1. Đến hạn ngày 10/01/2020 bà T1 chỉ trả được số tiền 500.000.000 đồng, còn lại số tiền nợ 200.000.000 đồng đến nay bà T1 vẫn chưa trả cho bà T nên bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 trả số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả là 25.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị Hồng T1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà thừa nhận ngày 08/01/2020 có vay của bà Nguyễn Thị Mai T số tiền 700.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng. Ngày 10/01/2020, bà đã trả được số tiền 500.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền có lập thành văn bản là “Biên nhận mượn tiền” có chữ ký nhận và viết rõ họ tên Đỗ Thị Hồng T1. Bà T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng thì bà đồng ý, bà T còn yêu cầu bà trả số tiền lãi chậm trả là 25.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà không còn khả năng trả nợ, đồng thời bà xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ 200.000.000 đồng.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Tại phiên tòa, bị đơn và đại diện nguyên đơn đều có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Mai T khởi kiện yêu cầu bà Đỗ Thị Hồng T1 trả tiền nợ vay, bị đơn hiện đang cư trú tại xã BT, huyện T, tỉnh LA theo xác nhận của Công an xã Bình Tịnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai T yêu cầu bà Đỗ Thị Hồng T1 trả lại số tiền nợ vay 200.000.000 đồng, thấy rằng: Nguyên đơn đã cung cấp “Biên nhận mượn tiền” viết tay có chữ ký và ghi rõ họ tên Đỗ Thị Hồng T1 tại mục “Người mượn tiền”. Như vậy, “Biên nhận mượn tiền” ngày

08/01/2020 được xác định là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận là ngày 10/01/2020, bà T1 đã trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng, còn lại số tiền nợ vay là 200.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện các bên đương sự đã thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong “Biên nhận mượn tiền” nên Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Hồng T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền nợ vay 200.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả với số tiền 25.000.000 đồng của nguyên đơn, thấy rằng: “Biên nhận mượn tiền” ngày 08/01/2020 được xác định là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi nên theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà T1 còn phải trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm tương đương 0,83%/tháng) trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu số tiền lãi là 25.000.000 đồng là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và cũng có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà Đỗ Thị Hồng T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền lãi chậm trả là 25.000.000 đồng. Như vậy, bà Đỗ Thị Hồng T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền nợ vay và tiền lãi chậm trả tổng cộng là 225.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị Hồng T1 phải chịu 11.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Mai T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 147, Điều 177, Điều 228, Điều 238, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mai T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Đỗ Thị Hồng T1.

Buộc bà Đỗ Thị Hồng T1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mai T số tiền nợ vay và tiền lãi chậm trả là 225.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với

các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc bà Đỗ Thị Hồng T1 phải chịu 11.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp vào ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Mai T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà T số tiền 6.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007387 ngày 27/6/2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Hoàng Dung